

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ TTA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ TTA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TTA INVESTMENT AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TTAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108760285

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964427944

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh; Lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan.                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221        |
| 4.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229(Chính) |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619        |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730        |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5225        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                             | 4912 |
| 14. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển quốc tế; Kinh doanh vận tải biển nội địa                                                  | 5012 |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                    | 5022 |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                  | 4511 |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                            | 4512 |
| 18. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô và xe có động cơ khác.                                          | 4513 |
| 19. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng.   | 4541 |
| 20. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                    | 4542 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Trừ: Đầu giá tài sản                                                                                          | 4543 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Phân tích lỗi; Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy                                                                           | 7120 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Đại diện cho thương nhân; Ủy thác mua bán hàng hóa | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO XUÂN TRUNG | Số 31, ngõ 46, phố Phạm Ngọc Thạch, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 13.500     | 135.000.000           | 45,000    | 013090533                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                  | Tổng số           | 13.500     | 135.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

